

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMX)

CTCP Camimex Group

Ngày 31/12/2024	7,870 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-2.1%	-

DT thuần 2024
2,981
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 941 46.1%

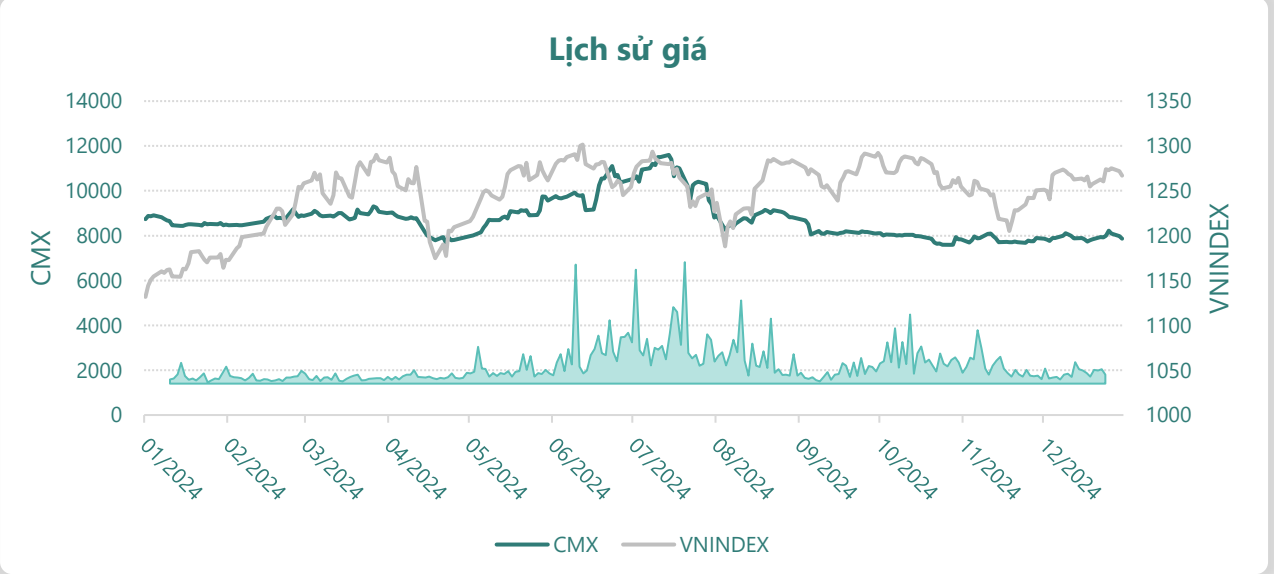
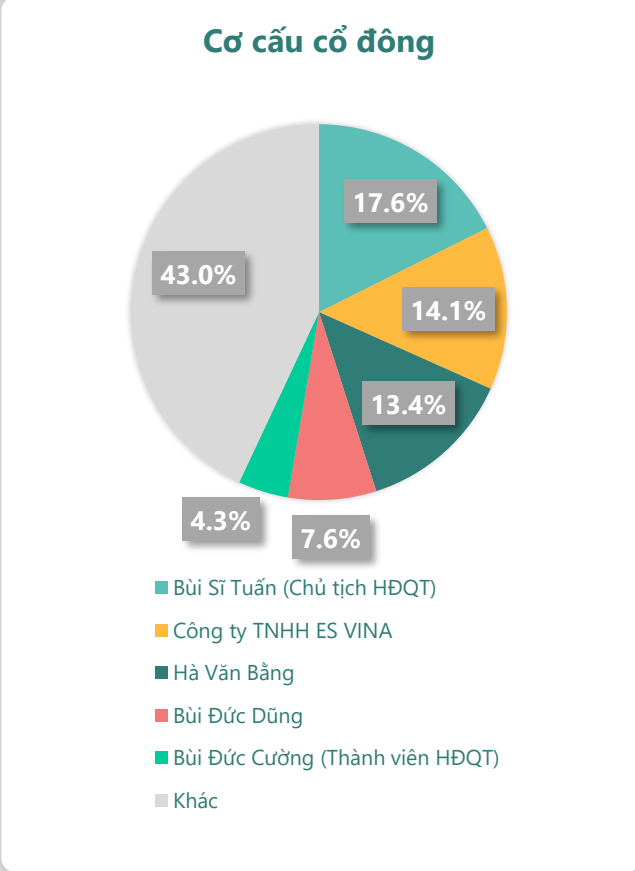
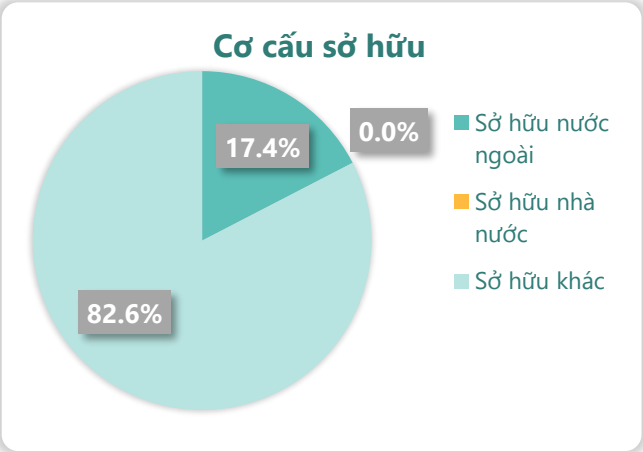
LN thuần 2024
97.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.70 6.2%

LN sau thuế 2024
97.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 44.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.1%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE 2024
4.5%
YoY: +/-▲ 1.2%

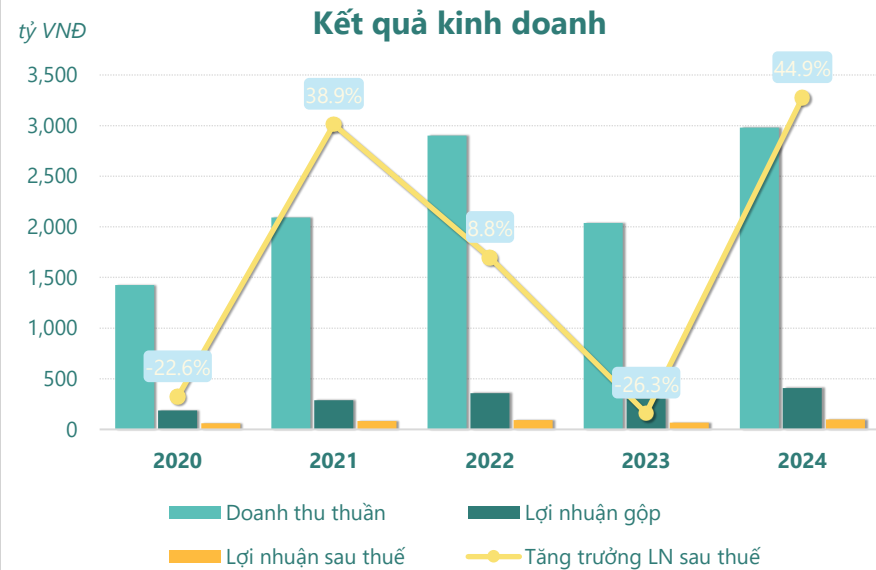
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,590 - 11,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	802
Số lượng CPLH (CP)	101,898,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	252,500
Sở hữu nước ngoài	17.4%
Beta	1.50
EPS	711
P/E	11.1



Năm **2024**, **CMX** ghi nhận doanh thu thuần **2,981** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **96.99** tỷ đồng, lần lượt **tăng 46.1%** và **tăng 44.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.54%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

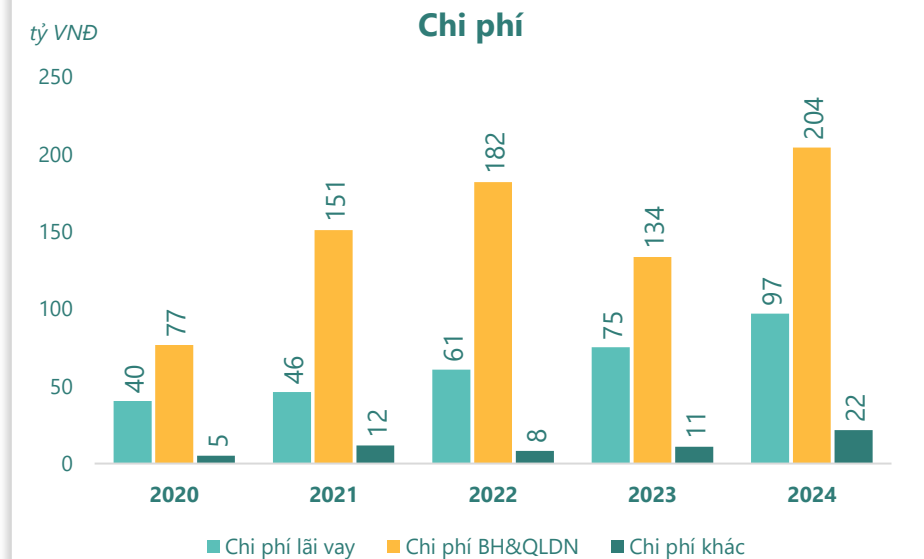
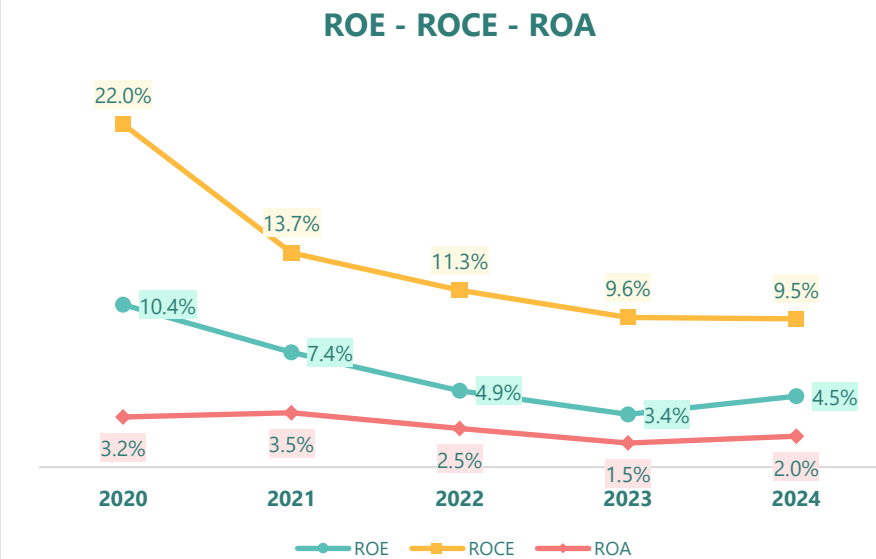
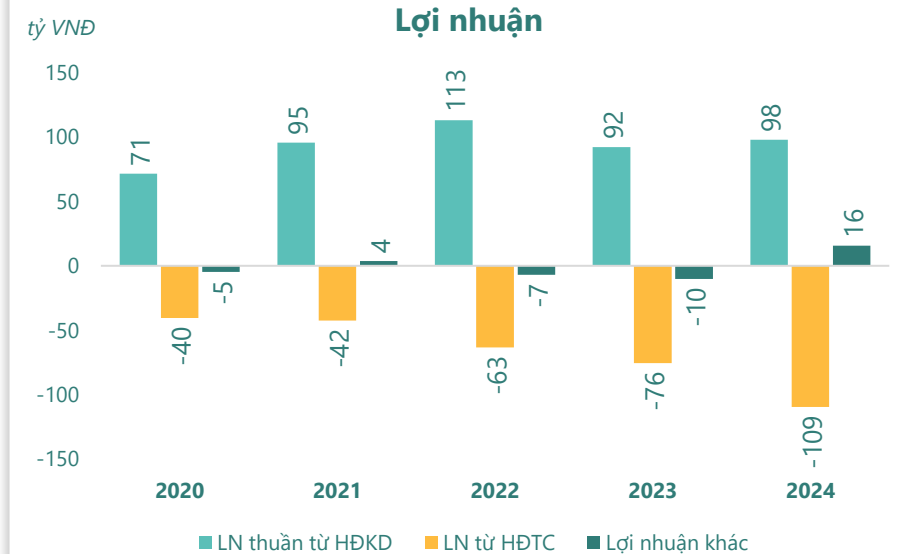
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CMX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **97.68** tỷ đồng, **tăng lên 5.71** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (93.91 tỷ đồng) là 3.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **97.04** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **204.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **21.70** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

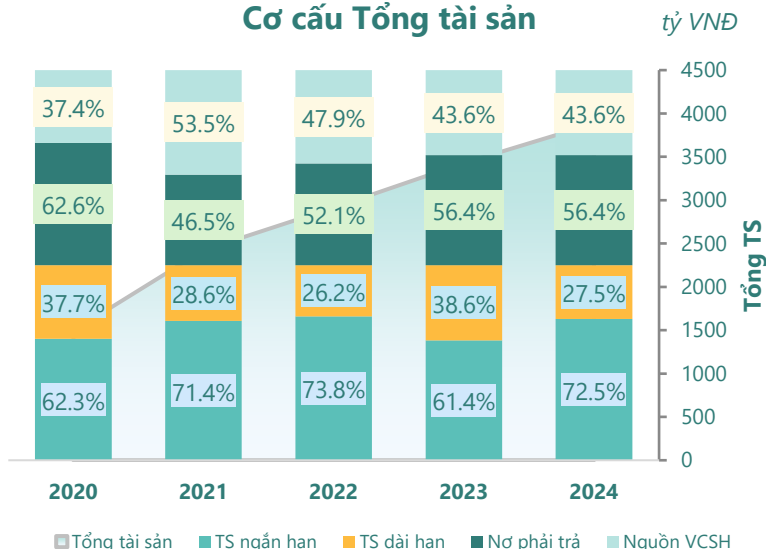
ROE của CMX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.54%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



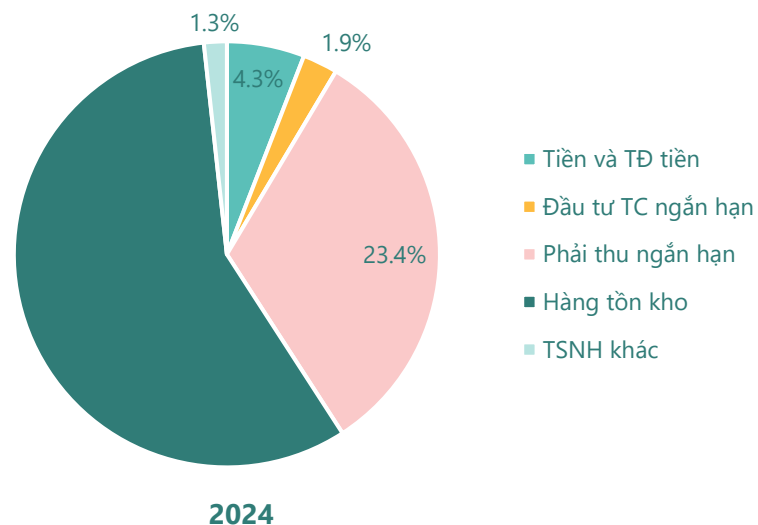


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

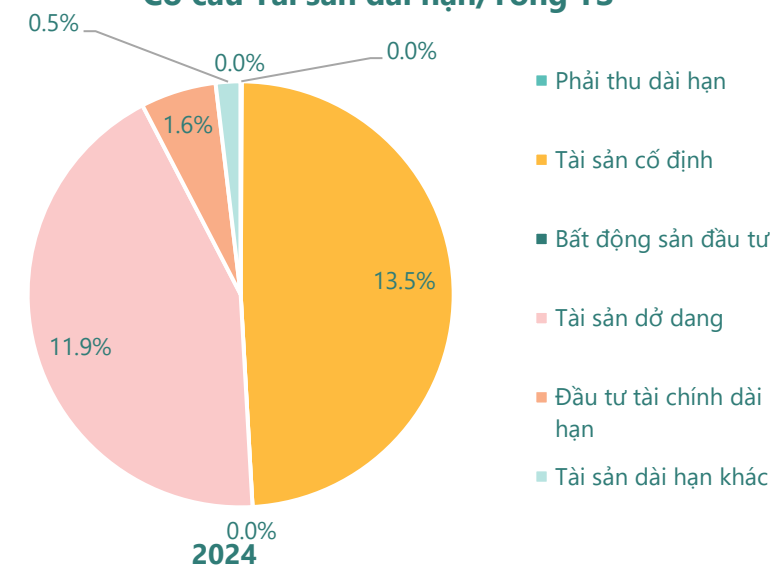
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMX** năm 2024 tăng trưởng **13.4%** so với năm trước, đạt **3,884** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMX đạt **2,816** tỷ đồng, tăng trưởng **33.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.4% trên tổng tài sản.

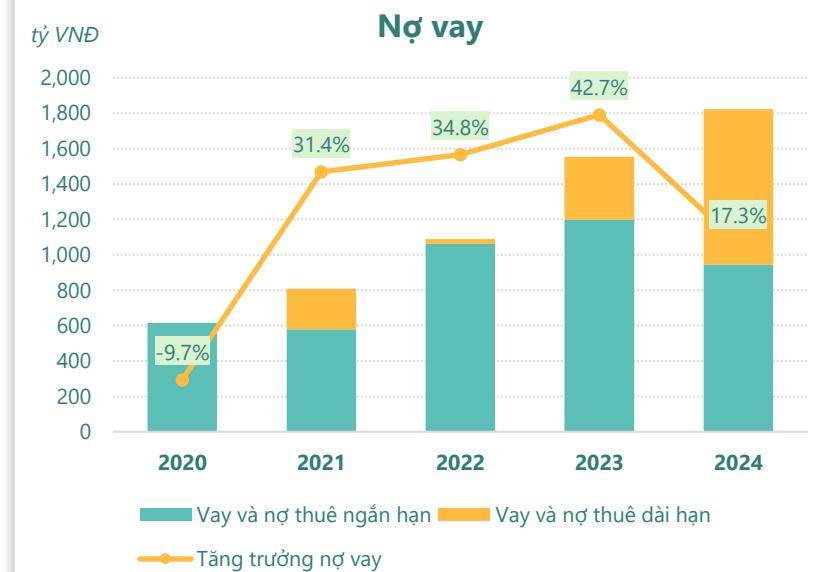
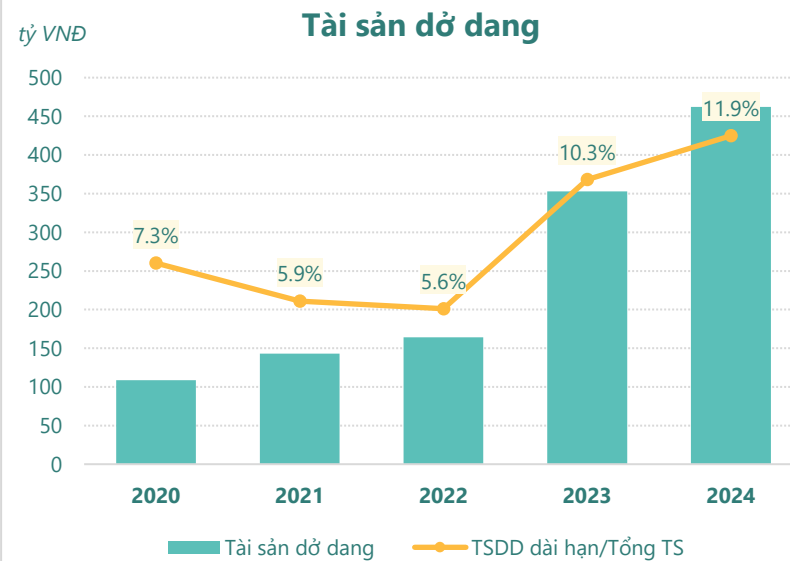
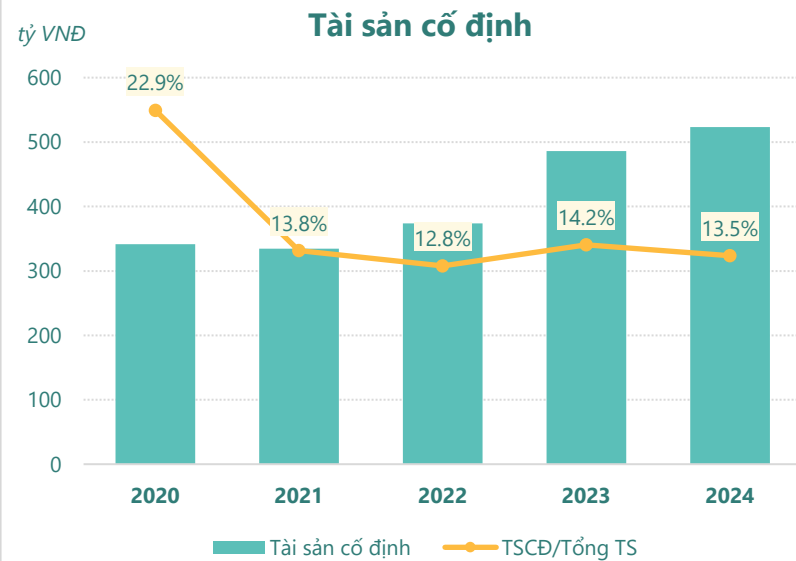
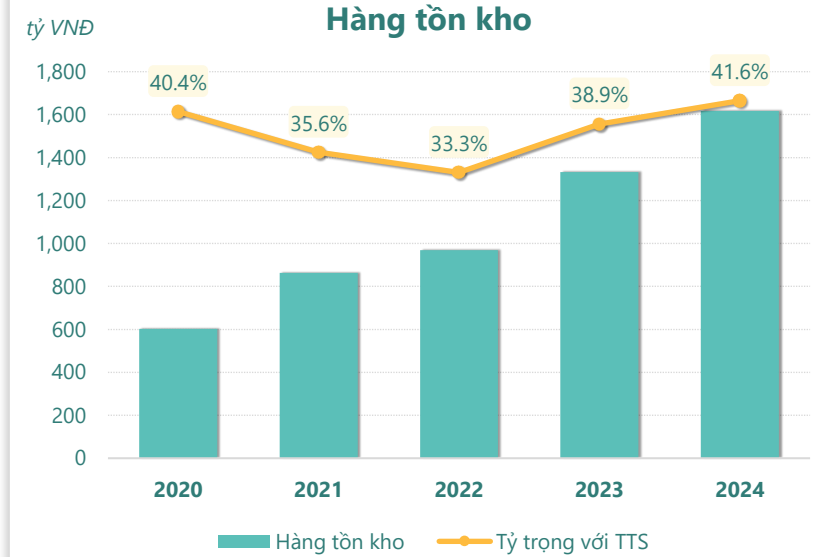
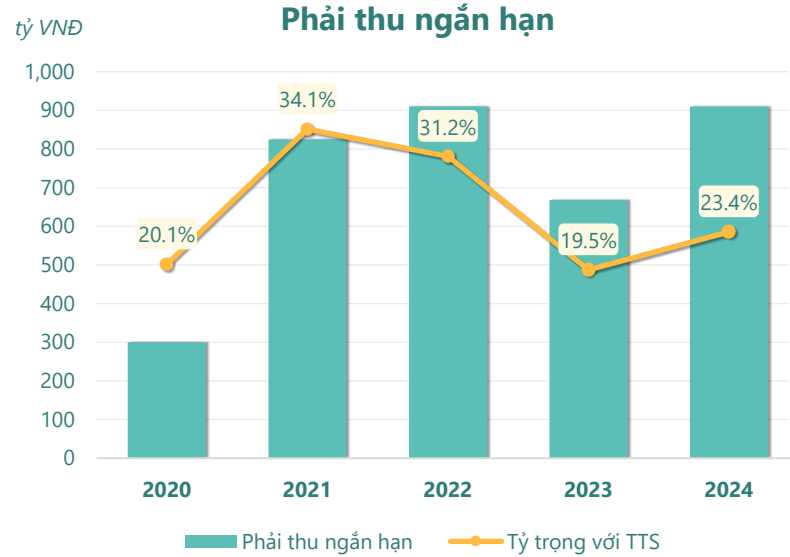
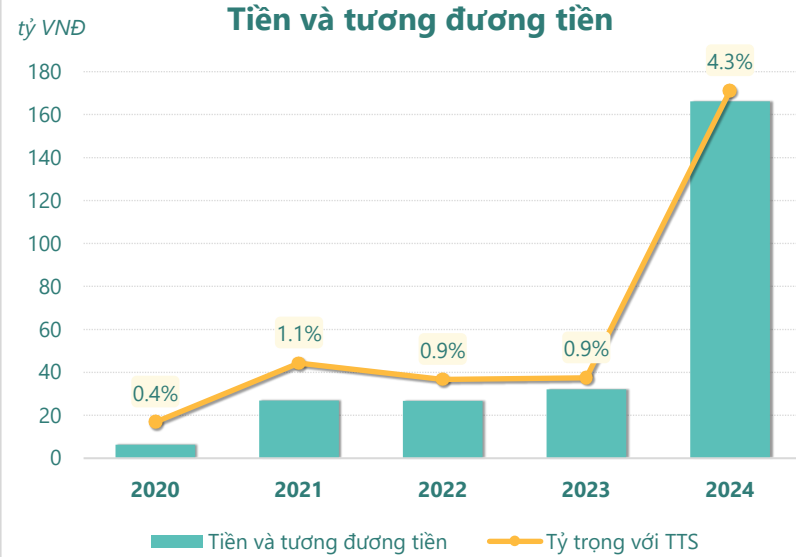
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,068** tỷ đồng giảm **19.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



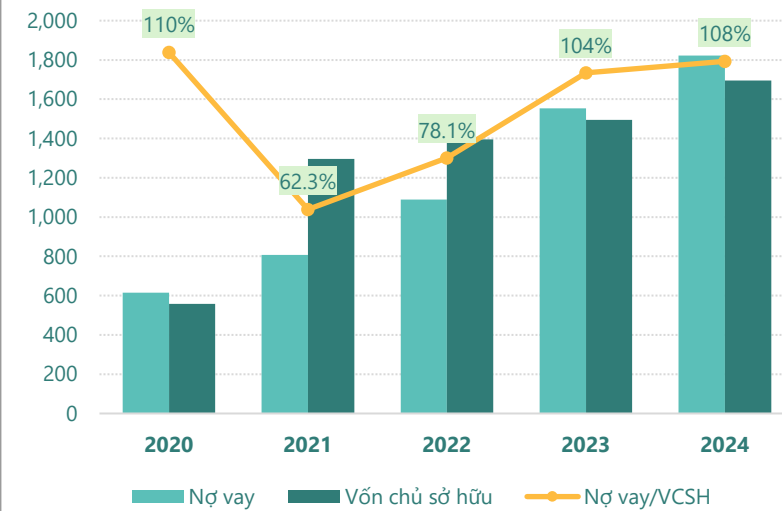
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



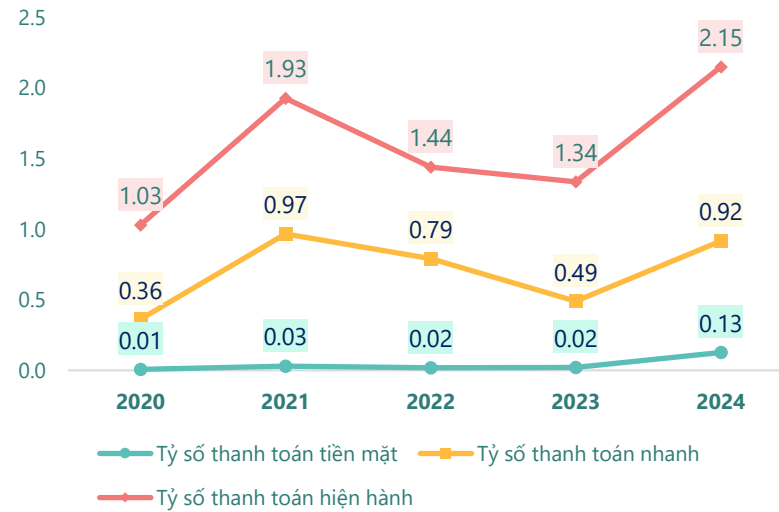
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

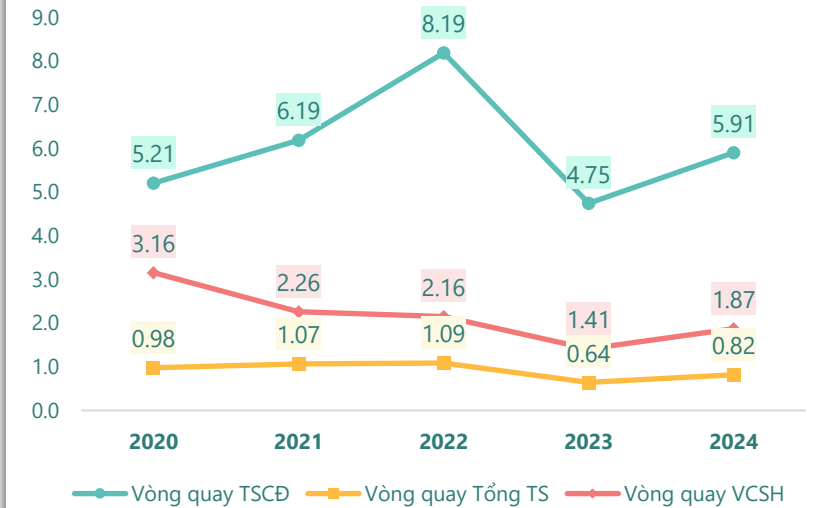
tỷ VNĐ



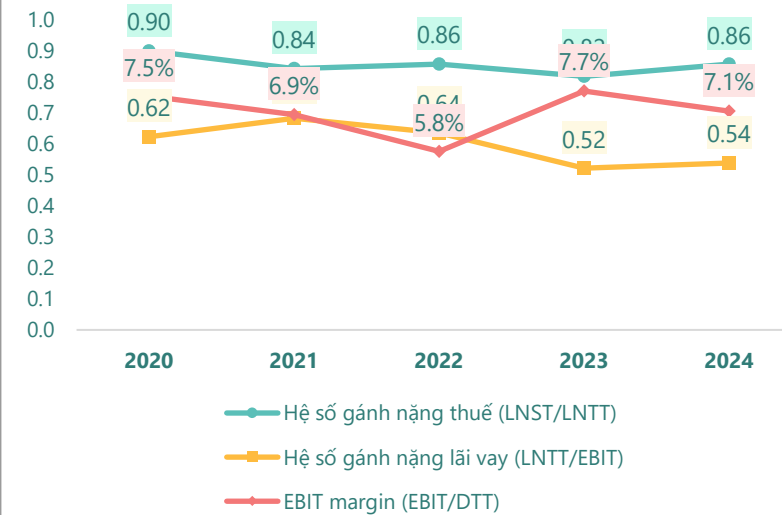
Chỉ số thanh khoản



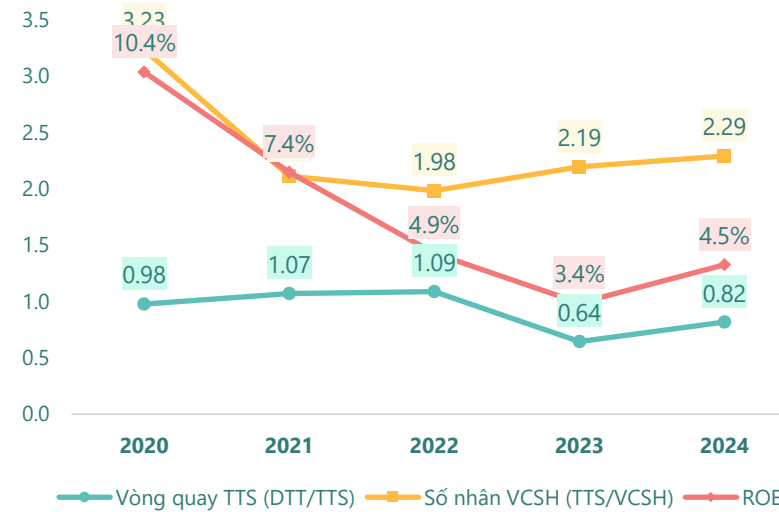
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

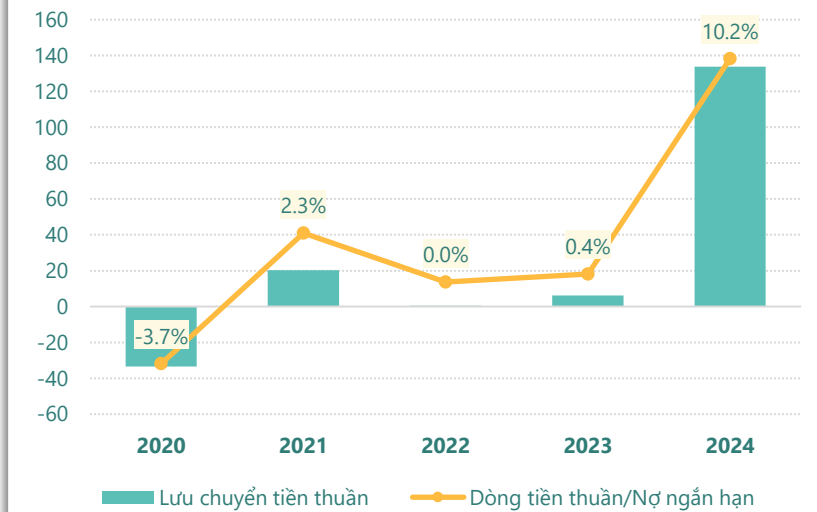


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,094	2,900	2,040	2,981
Giá vốn hàng bán	1,805	2,541	1,736	2,573
Lợi nhuận gộp	289	359	304	408
Doanh thu HĐTC	13.5	59.4	44.1	37.1
Chi phí TC	55.9	123	120	147
Chi phí lãi vay	46.2	60.8	75.2	97.0
LN trong công ty LKLD	0	-0.57	-2.77	3.23
Chi phí bán hàng	91.9	119	56.0	110
Chi phí QLDN	59.1	63.0	77.6	94.5
LN thuần từ HĐKD	95.5	113	92.0	97.7
Lợi nhuận khác	3.66	-6.88	-10.1	15.5
LN trước thuế	99.1	106	81.9	113
Lợi nhuận sau thuế	83.5	90.9	67.0	97.0
LNST của CĐ cty mẹ	68.2	65.8	48.8	72.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-357	-166	-122	804
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-421	-142	-342	-271
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	799	308	470	-399
Tiền đầu kỳ	6.28	26.8	26.7	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	0.43	6.23	134
Ảnh hưởng tỷ giá	0.34	-0.57	-0.90	0.16
Tiền cuối kỳ	26.8	26.7	32.0	166

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,422	2,914	3,426	3,884
Tài sản ngắn hạn	1,730	2,150	2,104	2,816
Tiền và tương đương tiền	26.8	26.7	32.0	166
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	220	39.9	74.7
Phải thu ngắn hạn	825	910	668	910
Hàng tồn kho	862	969	1,333	1,616
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	23.7	31.4	48.7
Tài sản dài hạn	692	764	1,321	1,068
Phải thu dài hạn	8.75	8.50	1.03	1.03
Tài sản cố định	334	374	486	523
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	143	164	353	462
Đầu tư tài chính dài hạn	187	186	458	61.3
Tài sản dài hạn khác	19.1	31.7	23.7	20.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,125	1,519	1,932	2,189
Nợ ngắn hạn	897	1,491	1,575	1,309
Vay và nợ thuê ngắn hạn	580	1,062	1,198	943
Phải trả người bán ngắn hạn	181	271	213	179
Nợ dài hạn	229	27.9	356	880
Vay và nợ thuê dài hạn	228	27.3	356	879
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,296	1,395	1,494	1,695
Vốn chủ sở hữu	1,296	1,395	1,494	1,695
Vốn điều lệ	908	1,019	1,019	1,019
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0